

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/20223

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5-6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.907.755.697	27.448.215.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 3	1.278.037.115	1.857.465.888
1. Tiền	111		1.278.037.115	1.857.465.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 4	7.702.482.900	1.759.954.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.011.980.754	5.011.980.754
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.321.497.854)	(3.252.025.954)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.012.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.739.862.957	21.767.910.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 5	15.779.371.116	5.531.603.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 6	105.832.641	82.532.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 7	16.000.000.000	16.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 8	900.084.832	199.200.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 9	(45.425.632)	(45.425.632)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 10	1.976.283.145	2.002.703.003
1. Hàng tồn kho	141		2.057.222.486	2.654.043.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(80.939.341)	(651.340.091)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.089.580	60.180.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 11	-	700.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.648.800	59.480.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		104.440.780	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.087.685.874	385.559.914.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.389.905.872	3.413.606.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 12	3.389.905.872	3.413.606.770
- Nguyên giá	222		3.886.947.140	3.886.947.140
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(497.041.268)	(473.340.370)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.051.818	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		443.051.818	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 13	386.127.500.000	382.007.070.167
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		306.127.500.000	302.007.070.167
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.000.000.000	80.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		127.228.184	139.237.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11	41.391.792	53.401.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.836.392	85.836.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		433.995.441.571	413.008.129.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.907.852.905	17.349.241.699
I. Nợ ngắn hạn	310		37.636.928.155	17.349.241.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	18.587.961.645	3.900.784.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	24.672.069	24.672.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	12.416.222.605	12.211.041.870
4. Phải trả người lao động	314		300.037.259	227.999.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	1.593.034.577	984.743.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 18	4.715.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330	V. 17	270.924.750	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		270.924.750	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396.087.588.666	395.658.888.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 19	396.087.588.666	395.658.888.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.110.089.363	72.680.859.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.571.847.752	40.741.524.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		538.241.611	31.939.334.741
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.373.766	9.903.228
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		433.995.441.571	413.008.129.901

Người lập biểu

Trinh Thị Duyên

Kế toán Trưởng

Đoàn Văn Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2023

Đơn vị tính: VND
Lũy kế từ đầu năm
tới Quý I/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	49.132.063	238.946.882	49.132.063	238.946.882
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 21	49.132.063	238.946.882	49.132.063	238.946.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	29.147.131	214.473.896	29.147.131	214.473.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.984.932	24.472.986	19.984.932	24.472.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 23	2.212.837.656	40.749.700.241	2.212.837.656	40.749.700.241
7. Chi phí tài chính	22	VI. 24	69.471.900	26.445.447.430	69.471.900	26.445.447.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 25	64.382.715	28.762.260	64.382.715	28.762.260
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 26	1.429.312.300	309.736.422	1.429.312.300	309.736.422
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		669.655.673	13.990.227.115	669.655.673	13.990.227.115
12. Thu nhập khác	31	VI. 27	12.200.000	-	12.200.000	-
13. Chi phí khác	32	VI. 28	-	11.500.000	-	11.500.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.200.000	(11.500.000)	12.200.000	(11.500.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		681.855.673	13.978.727.115	681.855.673	13.978.727.115
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		224.671.278	2.798.064.191	224.671.278	2.798.064.191
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		457.184.395	11.180.662.924	457.184.395	11.180.662.924
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		457.713.857	11.180.756.705	457.713.857	11.180.756.705
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(529.462)	(93.781)	(529.462)	(93.781)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14	347	14	347
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Duyên

Kế toán Trưởng

Đoàn Văn Cường

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Đức Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		681.855.673	13.978.727.115
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.690.065.608)	67.218.848.569
+ Khấu hao tài sản cố định	01	23.700.898	23.700.898
+ Các khoản dự phòng	02	(500.928.850)	26.445.447.430
- (Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03	-	-
- (Lãi)/ổ từ hoạt động đầu tư	04	(2.212.837.656)	40.749.700.241
+ Chi phí lãi vay	05	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	(2.008.209.935)	81.197.575.684
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	07	2.900.880.080	(99.330.683.809)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	08	596.820.608	(1.606.874.438)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	09	(2.672.168.588)	19.432.684.939
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	10	700.003	(118.086.502)
- Tiền lãi vay đã trả	11	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14	(5.442.325)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15	(1.187.420.157)	(425.384.126)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16	12.200.000	-
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	17	-	(656.583.400)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	18	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	(4.120.429.833)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21	1.221.217	2.371.432.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	22	(4.107.008.616)	1.714.848.824
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	23	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	24	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	25	9.715.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	26	(5.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	27	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	28	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	29	4.715.000.000	-

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(579.428.773)	1.289.464.698
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.857.465.888	2.941.400.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.278.037.115	4.230.864.820

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

CHỦ TỊCH HĐQT



Trinh Thị Duyên



Đoàn Văn Cường



Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/20223

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị Trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ,
Tổ 5, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP Hà
Nội

(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/03/20223, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa
2	Công ty CP Chợ Mơ	49%	49%	TP Hà Nội	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công cụ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ảnh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long và các Công ty con, công ty liên kết bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Tiền VND		VND		VND
		968.819.766		353.521.487
		968.819.766		353.521.487
<i>-Tiền ngoại tệ</i>				
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		309.217.349		1.503.944.401
- Tiền VND		309.217.349		1.503.944.401
	Cộng	1.278.037.115		1.857.465.888

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
				Đơn vị tính: VND
a. Ngân hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cổ phiếu (*)	11.023.980.754	(3.321.497.854)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
- Trái phiếu	5.011.980.754	(3.321.497.854)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
	6.012.000.000	-	-	-
Cộng	11.023.980.754	(3.321.497.854)	5.011.980.754	(3.252.025.954)

(*) Chi tiết cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định: Số lượng 231.573 CP, giá trị 5.011.980.754 VND.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
				Đơn vị tính: VND
- Phải thu các phòng giáo dục	656.764.090	-	2.529.074.965	-
- Phải thu các trường	768.778.496	-	2.449.327.704	-
- Công ty CP chứng khoán Smartinvest	16.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Quản lý Tư vấn Smartinvest	13.920.000.000	-	553.201.183	-
- Các đối tượng khác	417.328.530	-	-	-
Cộng	15.779.371.116	-	5.531.603.852	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
				Đơn vị tính: VND
Trả trước người bán ngân hạn				
- Công ty TNHH Kiểm toán TTP	75.000.000	-	75.000.000	-
- Công ty Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	7.532.641	-	7.532.641	-
- Các đối tượng khác	23.300.000	-	-	-
Trả trước người bán dài hạn				
Cộng	105.832.641	-	82.532.641	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Ngân hạn			
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ SMARTTECH (*)	16.000.000.000		16.000.000.000
Cộng	16.000.000.000		16.000.000.000

(*): - Hợp đồng cho vay số 01/2022/HĐCV-DST-SMARTTECH ngày 20/12/2022 giữa DST và Công ty CP Đầu tư Công nghệ SMARTTECH

- + Số tiền cho vay: 16 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 8%/năm

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
- Dự nợ tạm ứng	-	-	50.000	-	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	5.000.000	-	-	-	
- Phải thu khác	895.084.832	-	-	-	
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	199.150.114	-	
Cộng	900.084.832	-	199.200.114	-	

9. CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	45.425.632	-	45.425.632	-
- Các đối tương khác	45.425.632	-	45.425.632	-
Cộng	45.425.632	-	45.425.632	-
Số cuối kỳ	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa	2.057.222.486	(80.939.341)	2.654.043.094	(651.340.091)
Cộng	2.057.222.486	(80.939.341)	2.654.043.094	(651.340.091)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngân hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	700.003
b. Dài hạn	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công cụ dụng cụ	41.391.792	-	41.391.792	53.401.041
Cộng	41.391.792	-	41.391.792	53.401.041

12. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 01

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Phụ lục 02

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
a. Phải trả người bán ngắn hạn	18.587.961.645	18.587.961.645	3.900.784.746	3.900.784.746	
- Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Smartech	18.036.000.000	18.036.000.000	-	-	
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn hóa Việt	5.010.240	5.010.240	-	-	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	532.062.715	532.062.715	532.062.715	532.062.715	
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	-	-	1.888.957.105	1.888.957.105	
- Nhà sách giáo dục Bình Minh	-	-	347.639.400	347.639.400	
- Công Ty TNHH EDUCATION SOLUTION	-	-	165.442.400	165.442.400	
- Công ty CP Giáo dục Cảnh Diệu	-	-	959.848.886	959.848.886	
- Các đối tương khác	14.888.690	14.888.690	6.834.240	6.834.240	
Cộng	18.587.961.645	18.587.961.645	3.900.784.746	3.900.784.746	

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24.672.069	24.672.069	24.672.069	24.672.069	
- Công ty CP Phát hành sách Ninh Bình	23.985.069	23.985.069	23.985.069	23.985.069	
- Các đối tượng khác	687.000	687.000	687.000	687.000	
Cộng	24.672.069	24.672.069	24.672.069	24.672.069	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộ		Số thực nộ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.181.894.561	224.671.278	50.770.954	12.406.565.839				
- Thuế thu nhập cá nhân	22.545.139	37.882.581	6.602.170	9.656.766				
- Thuế giá trị gia tăng	6.602.170	262.553.859	57.373.124	12.416.222.605				
Cộng	12.211.041.870	262.553.859	57.373.124	12.416.222.605				
17. PHẢI TRẢ KHÁC			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND				
a. Ngân hạn			1.593.034.577	984.743.182				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-				
- Kinh phí công đoàn			13.848.000	8.925.000				
- Bảo hiểm xã hội			19.757.241	-				
- Bảo hiểm y tế			3.292.875	-				
- Phải trả, phải nộp khác (*)			1.556.136.461	975.818.182				
b. Dài hạn			270.924.750	-				
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cực dài hạn			270.924.750	-				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			-	-				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			Cộng	1.863.959.327			984.743.182	

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có thể trả nợ VND	Giá trị VND	Số có thể trả nợ VND
- Ông Đàm Mạnh Quân	4.165.000.000	4.165.000.000	-	-
- Ông Trần Minh Hoàng	550.000.000	550.000.000	-	-
Cộng	4.715.000.000	4.715.000.000		

- Khoản vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0%, phục vụ sản xuất kinh doanh.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 3)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			VND	VND
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>			323.000.000.000	323.000.000.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>			323.000.000.000	323.000.000.000

Quý I/2023

Quý I/2022

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quý đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737
20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	49.132.063	238.946.882
Cộng	49.132.063	238.946.882
21 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán hàng hóa	49.132.063	238.946.882
Cộng	49.132.063	238.946.882
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	29.147.131	214.473.896
Cộng	29.147.131	214.473.896
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	2.212.837.656	40.749.700.241
Cộng	2.212.837.656	40.749.700.241
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
- Chi phí hoạt động tài chính	69.471.900	26.445.447.430
Cộng	69.471.900	26.445.447.430
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	64.382.715	28.762.260
- Chi phí bán hàng	64.382.715	28.762.260
Cộng	64.382.715	28.762.260
26 . Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.429.312.300	309.736.422
Cộng	1.429.312.300	309.736.422
27 . THU NHẬP KHÁC	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
- Thu nhập khác	12.200.000	-
Cộng	12.200.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2023

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2023	Quý I/2022
- Chi phí khác	VND	VND
	-	11.500.000
Cộng	11.500.000	

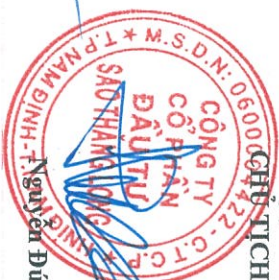
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trinh Thị Duyên

Kế toán Trưởng

Đoàn Văn Cường



CHỖ TÍCH HỮU QUẢ

Nguyễn Đức Hiếu

Phụ lục 1:

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.886.947.140				3.886.947.140
- Số tăng trong kỳ					-
- Số giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	3.886.947.140	-	-	-	3.886.947.140
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	473.340.370				473.340.370
- Khấu hao trong kỳ	23.700.898				23.700.898
- Tăng khác					-
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	497.041.268	-	-	-	497.041.268
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.413.606.770				3.413.606.770
Tại ngày cuối kỳ	3.389.905.872				3.389.905.872

Phụ lục 2

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết	306.127.500.000	-	306.127.500.000	302.007.070.167	-	302.007.070.167
- Công ty cổ phần Chợ Mơ	306.127.500.000		306.127.500.000	302.007.070.167		302.007.070.167
Cộng	306.127.500.000	-	306.127.500.000	302.007.070.167	-	302.007.070.167
b. Đầu tư góp vốn vào Công ty khác	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
- Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	80.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000		80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa	Số 12 ngõ 69 phố Ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	10,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2023

Phụ lục 3

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	37.469.118.824	9.300.812	360.446.545.173
- Lãi/Lỗ trong năm					31.939.334.740	602.417	31.939.937.157
- Tăng khác					3.272.405.873		3.272.405.873
- Giảm khác							-
Phát sinh trong năm	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.203
Số dư đầu kỳ	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.203
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi/Lỗ trong năm					538.241.611	(529.462)	537.712.149
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác							-
- Giảm khác					(109.011.686)		(109.011.686)
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	73.110.089.362	9.373.766	396.087.588.666